

Số: 2001/2024/CBTT-TDP

Hung Yên, ngày 20 tháng 01 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**
(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh**

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Mã chứng khoán: TDP

Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

Điện thoại: 0221. 3810.705

Người thực hiện công bố thông tin: Người được ủy quyền Ông Bùi Quang Sỹ

Địa chỉ: Thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

Điện thoại cơ quan: 0221. 3810.705

Điện thoại di động: 0983 057 777

Email: info@thuanducjsc.vn

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2023 và Giải trình kèm theo;

Báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2023 và Giải trình kèm theo;

Toàn văn nội dung công bố thông tin đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại địa chỉ: <https://thuanducjsc.vn/bao-cao-tai-chinh>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Nội dung thông tin cần công bố
và các tài liệu có liên quan

Nơi nhận:

- Như kính gửi;

- Lưu văn phòng.



**TỔNG GIÁM ĐỐC
BÙI QUANG SỸ**

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV/2023

HÙNG YÊN, THÁNG 01 NĂM 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

02 - 03

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

04

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

05

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

07 - 35

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV/2023

Mẫu số B01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.256.393.384.662	1.899.745.884.179
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	254.262.436.440	289.082.328.831
1 Tiền	111		54.262.436.440	59.082.328.831
2 Các khoản tương đương tiền	112		200.000.000.000	230.000.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	425.722.126.125	324.407.575.000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		425.722.126.125	324.407.575.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		557.459.597.740	587.555.163.262
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	359.779.071.282	341.140.530.292
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	156.899.282.732	210.566.087.797
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	40.781.243.726	35.848.545.173
IV Hàng tồn kho	140		985.817.565.134	664.182.446.240
1 Hàng tồn kho	141	V.7.	985.817.565.134	664.182.446.240
V Tài sản ngắn hạn khác	150		33.131.659.223	34.518.370.846
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	5.906.010.509	5.648.748.303
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		27.206.547.114	28.869.622.543
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.	19.101.600	-
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		998.589.114.577	997.702.146.706
I Các khoản phải thu dài hạn	210		105.385.641.714	207.046.152.036
1 Phải thu về cho vay dài hạn	215		6.000.000.000	6.000.000.000
2 Phải thu dài hạn khác	216	V.6.	99.385.641.714	201.046.152.036
II Tài sản cố định	220		341.825.308.272	380.901.399.929
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	299.796.052.737	324.161.463.678
- Nguyên giá	222		545.665.695.592	529.796.641.864
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(245.869.642.855)	(205.635.178.186)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9.	39.805.185.891	54.453.577.273
- Nguyên giá	225		47.538.778.986	61.283.985.172
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(7.733.593.095)	(6.830.407.899)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	2.224.069.644	2.286.358.978
- Nguyên giá	228		3.524.417.500	2.965.467.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.300.347.856)	(679.108.522)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12.	313.145.000	2.195.585.114
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		313.145.000	2.195.585.114
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	542.557.256.453	397.232.159.975
1 Đầu tư vào công ty con	251		210.000.000.000	210.000.000.000
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		307.000.000.000	158.500.000.000
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		21.000.000.000	15.000.000.000
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(10.442.743.547)	(1.267.840.025)
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		15.000.000.000	15.000.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		8.507.763.138	10.326.849.652
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	8.507.763.138	10.326.849.652
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.254.982.499.239	2.897.448.030.885

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV/2023

Mẫu số B01a - DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	(tiếp theo)		31/12/2023	01/01/2023
	Mã số	Thuyết minh		
C NỢ PHẢI TRẢ	300		2.409.278.537.490	2.096.814.463.189
I Nợ ngắn hạn	310		2.206.712.851.840	1.820.046.364.139
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	231.680.329.812	130.498.726.505
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	32.109.433.524	15.495.465.014
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	21.817.021.418	22.867.820.731
4 Phải trả người lao động	314		9.217.466.406	9.571.093.946
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	6.533.890.618	10.957.722.410
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	1.888.345.189	1.344.956.205
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18.	1.903.466.364.873	1.629.310.579.328
II Nợ dài hạn	330		202.565.685.650	276.768.099.050
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.17.	2.173.643.681	3.405.331.698
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18.	200.392.041.969	273.362.767.352
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		845.703.961.749	800.633.567.696
I Vốn chủ sở hữu	410	V.19.	845.703.961.749	800.633.567.696
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		755.279.930.000	674.359.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		755.279.930.000	674.359.400.000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		16.200.000.000	16.200.000.000
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		74.224.031.749	110.074.167.696
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		29.153.637.696	28.365.297.717
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		45.070.394.053	81.708.869.979
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.254.982.499.239	2.897.448.030.885

Hưng Yên, ngày 20 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Người lập

Lê Thị Thường

Kế toán trưởng

Đào Thị Nga

Tổng Giám đốc



Bùi Quang Sỹ

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bảng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV/2023

Mẫu số B02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2023		Quý IV/2022		Đơn vị tính: VND
			Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	1.043.026.298.332	814.002.441.394	3.380.422.037.040	2.916.664.656.466	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1.	-	-	16.202.107	-	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.043.026.298.332	814.002.441.394	3.380.405.834.933	2.916.664.656.466	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	958.969.528.443	760.638.412.674	3.089.980.516.138	2.618.693.282.017	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		84.056.769.889	53.364.028.720	290.425.318.795	297.971.374.449	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	22.396.415.263	30.581.854.682	74.755.296.180	62.189.719.571	
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	47.329.364.446	39.913.844.999	196.853.532.697	138.490.993.240	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		43.548.053.920	38.264.231.198	179.317.769.606	131.017.233.237	
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6.	10.674.338.827	10.629.278.481	41.096.675.928	44.281.403.871	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6.	13.931.668.720	13.434.695.102	52.113.167.452	68.615.365.554	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		34.517.813.159	19.968.064.820	75.117.238.898	108.773.331.355	
11. Thu nhập khác	31	VI.5.	10.042.101	15.820.627	14.071.926	62.475.459	
12. Chi phí khác	32	VI.5.	714.016.860	934.938.376	8.444.702.704	4.184.449.764	
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(703.974.759)	(919.117.749)	(8.430.630.778)	(4.121.974.305)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		33.813.838.400	19.048.947.071	66.686.608.120	104.651.357.050	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8.	6.598.785.823	2.771.616.163	21.616.214.067	22.942.487.071	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		27.215.052.577	16.277.330.908	45.070.394.053	81.708.869.979	

Người lập

Thuy

Lê Thị Thường

Kế toán trưởng

[Signature]

Đào Thị Nga

Hưng Yên, ngày 20 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Tổng Giám đốc



Bùi Quang Sỹ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		66.686.608.120	104.651.357.050
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		41.806.525.661	45.783.782.852
- Các khoản dự phòng	03		9.174.903.522	1.267.840.025
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(78.676.150)	(280.930.143)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(64.435.707.237)	(52.060.353.464)
- Chi phí lãi vay	06		185.112.710.042	134.239.233.237
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		238.266.363.958	233.600.929.557
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		12.917.422.834	(87.558.368.464)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(321.635.118.894)	60.557.764.609
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		146.093.273.810	(35.533.844.772)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.561.824.308	2.763.435.693
- Tiền lãi vay đã trả	14		(181.402.551.728)	(129.232.823.048)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(22.661.050.406)	(17.907.793.807)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(126.859.836.118)	26.689.299.768
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(25.438.520.938)	(153.285.433.904)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		12.106.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(715.569.104.537)	(369.982.175.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		614.254.553.412	260.900.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(154.500.000.000)	(52.765.420.680)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		100.000.000.000	20.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		71.258.262.689	25.614.201.198
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(97.888.809.374)	(269.518.828.386)

(Tiếp theo)

III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

3. Tiền thu từ đi vay	33	3.755.722.680.534	2.671.800.532.270
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.545.762.354.151)	(2.199.081.639.931)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(20.020.346.995)	(6.260.201.056)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>189.939.979.388</i>	<i>466.458.691.283</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(34.808.666.104)	223.629.162.665
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	289.082.328.831	65.441.403.640
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(11.226.287)	11.762.526
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70 V.01	254.262.436.440	289.082.328.831

Hưng Yên, ngày 20 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Tổng Giám đốc

Người lập



Lê Thị Thường

Kế toán trưởng



Đào Thị Nga



Bùi Quang Sỹ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Thông tin doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") là một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất số 0900264799 là lần thứ 15 được cấp ngày 17 tháng 07 năm 2023.

Ngày 11 tháng 7 năm 2018, Công ty đã nhận được quyết định số 4285/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận là công ty đại chúng với mã chứng khoán TDP.

Ngày 5 tháng 11 năm 2018, Công ty đã nhận được quyết định số 706/QĐ-SGGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thuận Đức.

Ngày 24 tháng 7 năm 2020, Công ty đã nhận được quyết định số 403/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh về việc chấp thuận niêm yết cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thuận Đức với mã chứng khoán "TDP"

2. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất hạt nhựa PP, bao bì dẹt PP chất lượng cao phục vụ trong nước, xuất khẩu; sản xuất xuất khẩu túi xách siêu thị thân thiện môi trường và các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đầu tư.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam. Công ty có Chi nhánh tại số 247B, ấp 4, xã Hướng Thọ Phú, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Thôn Lương Hội, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, Hưng Yên, Việt Nam	Sản xuất các sản phẩm bao bì từ nhựa PP và các hoạt động khác theo GCNĐKDN	100%	100%

- Danh sách các công ty đầu tư khác:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Thuận Đức Eco	Thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Sản xuất túi xuất khẩu từ các sản phẩm nhựa PP và các hoạt động khác theo GCNĐKDN	48,94%	48,94%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc

Tên Đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Long An - Hạch toán phụ thuộc	Số 247B, ấp 4, xã Hướng Thọ Phú, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty là Báo cáo tài chính của Công ty mẹ. Người sử dụng báo cáo tài chính nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;

Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;

Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và

Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và

Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

4. Các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang tính chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Mẫu số B09 - DN

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác trên bảng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng, giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 28
Máy móc, thiết bị	03 - 16
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	03

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8. Ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm/ Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc

Máy móc, thiết bị

07 - 13

Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn

04 - 05

9. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là các máy móc thiết bị mua về chưa lắp đặt sử dụng, và chi phí xây dựng dở dang chưa hoàn thành được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí máy gia công, chi phí tiền điện nước, trích chi phí lãi vay... là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu/các cổ đông/các thành viên được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

16. Thuế**16.1 Các nghĩa vụ về thuế****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 10% đối với các lô hàng hàng khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20 % trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

17. Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm và hàng hóa theo khu vực địa lý trong nước và ngoài nước. Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo vị trí địa lý của các khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước") và ngoài Việt Nam ("Xuất khẩu").

18. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền	54.262.436.440	59.082.328.831
<i>Tiền mặt</i>	<i>6.523.988.844</i>	<i>2.772.109.658</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>47.738.447.596</i>	<i>56.310.219.173</i>
Các khoản tương đương tiền	200.000.000.000	230.000.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	200.000.000.000	230.000.000.000
Cộng	254.262.436.440	289.082.328.831

2. Các khoản đầu tư tài chính**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	425.722.126.125	425.722.126.125	324.407.575.000	324.407.575.000
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	425.722.126.125	425.722.126.125	324.407.575.000	324.407.575.000
Dài hạn	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Trái phiếu (**)	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Cộng	440.722.126.125	440.722.126.125	339.407.575.000	339.407.575.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV/2023

Mẫu số B09 - DN

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn, tiền cho vay ngắn hạn nhỏ hơn 12 tại ngân hàng, lãi trả cuối mỗi kỳ. Các khoản tiền này sử dụng thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn của công ty và công ty CP Thuận Đức ECO.

(**) Trái phiếu phát hành của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam phát hành với kỳ hạn 7 năm, lãi suất trái phiếu bằng lãi suất tham chiếu +1,2%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	210.000.000.000	-	210.000.000.000	-
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	210.000.000.000	-	210.000.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	307.000.000.000	10.442.743.547	158.500.000.000	1.267.840.025
Công ty CP Thuận Đức Eco	307.000.000.000	10.442.743.547	158.500.000.000	1.267.840.025
Đầu tư vào đơn vị khác	21.000.000.000	-	15.000.000.000	-
Công ty CP Thuận Đức Bim Sơn	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
Công ty CP Thuận Đức JB	6.000.000.000	-	-	-
Cộng	538.000.000.000	10.442.743.547	383.500.000.000	1.267.840.025

(*) Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên trở thành công ty con từ ngày 01/10/2019 hoạt động lĩnh vực sản xuất bao bì dệt PP.

(*) Tại ngày 31/12/2023 Công ty CP Thuận Đức Eco trong giai đoạn đầu tư và đã vận hành hoạt động một phần. Tổng vốn điều lệ công ty CP Thuận Đức ECO là 425.000.000.000 VNĐ trong đó tỷ lệ sở hữu của Công ty CP Thuận Đức là 48,94%, tại ngày 31/12/2023 Công ty CP Thuận Đức ECO là công ty liên kết.

(*) Tại ngày 31/12/2023 Công ty CP Thuận Đức Bim Sơn trong giai đoạn đầu tư trước hoạt động. Tổng vốn điều lệ công ty CP Thuận Đức Bim Sơn là 100.000.000.000 VNĐ trong đó tỷ lệ sở hữu của Công ty CP Thuận Đức là 15%, tại ngày 31/12/2023 đây là hoạt động đầu tư vào đơn vị khác.

(*) Tại ngày 31/12/2023 Công ty CP Thuận Đức JB trong giai đoạn đầu tư trước hoạt động. Tổng vốn điều lệ công ty CP Thuận Đức JB là 200.000.000.000 VNĐ trong đó tỷ lệ sở hữu của Công ty CP Thuận Đức là 2,50%, tại ngày 31/12/2023 đây là hoạt động đầu tư vào đơn vị khác.

Công ty không trình bày giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con do cổ phiếu các Công ty này không niêm yết và không có thông tin giá trị hợp lý trên thị trường.

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	359.779.071.282	-	341.140.530.292	-
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu và đầu tư Hà Anh	-	-	15.438.544.000	-
Công ty Cổ phần dịch vụ Thái Bình Dương	5.733.987.494	-	12.890.061.247	-
Công ty TNHH du lịch và thương mại Sông Hồng	-	-	12.369.186.000	-
Công ty TNHH Thiết bị du tuyền Sao Việt	8.003.025.000	-	11.048.475.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV/2023

Mẫu số B09 - DN

Công ty TNHH Một thành viên Logistics Viettel	68.336.450.000	-	5.445.000.000	-
Các khách hàng khác	121.568.799.767	-	106.199.654.906	-
Phải thu từ các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại TM VIII.2)	156.136.809.021	-	177.749.609.139	-
Cộng	359.779.071.282	-	341.140.530.292	-

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn	156.899.282.732	210.566.087.797
Công ty CP thương mại và sản xuất TDL	8.708.614.250	-
Công ty Cổ phần Thái Thuận Hưng	18.670.346.480	53.269.303.530
Công ty Cổ phần TD IP	28.506.512.519	42.900.218.776
Các khách hàng khác	47.205.796.727	89.781.599.440
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (TM VIII.2)	53.808.012.756	24.614.966.051
Cộng	156.899.282.732	210.566.087.797

5. Phải thu về cho vay

	31/12/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	-	-	-	-
Dài hạn	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
Cán bộ nhân viên	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
Cộng	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-

Các khoản cho vay cá nhân là cán bộ nhân viên của công ty theo chính sách ưu đãi hỗ trợ người lao động, kỳ hạn theo từng hợp đồng vay, lãi suất từ 8% đến 12%/năm, được đảm bảo bằng việc cam kết tiếp tục làm việc cho công ty từ 5 năm trở lên.

6. Phải thu khác

	31/12/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	40.781.243.726	-	35.848.545.173	-
Tạm ứng cho cán bộ nhân viên (*)	10.034.219.819	-	1.301.696.169	-
Phải thu lãi tiền gửi, cho vay	18.064.229.939	-	18.775.143.537	-
Ký cược, ký quỹ	300.000.000	-	300.000.000	-
Phải thu khác 1388	12.382.793.968	-	15.471.705.467	-
b) Dài hạn	99.385.641.714	-	201.046.152.036	-
Ký cược, ký quỹ	3.374.276.560	-	3.805.071.655	-
Hợp tác kinh doanh (**)	93.833.420.680	-	193.833.420.680	-
Thuế GTGT của tài sản thuế tài chính	2.177.944.474	-	3.407.659.701	-
Cộng	140.166.885.440	-	236.894.697.209	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV/2023

Mẫu số B09 - DN

(*) Tạm ứng cho các cán bộ, nhân viên của Công ty thực hiện mua hàng hóa vật tư, chi các chi phí cho Công ty chưa hoàn ứng.

(**) Trong kỳ, Công ty rút khoản đầu tư hợp tác Dự án Nhà máy sản xuất bao bì Thuận Đức JB do chưa đầu tư, triển khai theo kế hoạch, đồng thời cấu trúc lại hình thức tham gia đầu tư bằng sở hữu một khối lượng cổ phần.

7. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	589.716.736.345	-	215.640.895.422	-
Công cụ, dụng cụ	18.867.389.239	-	27.386.704.806	-
Thành phẩm	207.453.709.880	-	254.062.021.554	-
Bán thành phẩm	169.779.729.670	-	167.092.824.458	-
Cộng	985.817.565.134	-	664.182.446.240	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý IV/2023

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2023	153.750.514.734	322.769.684.380	46.601.845.228	5.863.397.522	811.200.000	529.796.641.864
Mua mới trong năm	-	2.293.953.552	10.409.000.000	508.796.892	-	13.211.750.444
Xây dựng hoàn thành	311.895.355	-	-	-	-	311.895.355
Sửa chữa nâng cấp	-	3.292.307.929	-	-	-	3.292.307.929
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	390.000.000	-	-	390.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.300.000.000)	-	(36.900.000)	-	(1.336.900.000)
Số dư ngày 31/12/2023	154.062.410.089	327.055.945.861	57.400.845.228	6.335.294.414	811.200.000	545.665.695.592
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2023	31.427.619.986	142.722.391.601	28.953.209.866	2.358.327.561	173.629.172	205.635.178.186
Khấu hao trong năm	8.371.765.396	26.024.086.175	4.596.274.325	791.450.235	108.525.000	39.892.101.131
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	(27.566.962)	390.000.000	-	-	390.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(20.069.500)	-	(47.636.462)
Số dư ngày 31/12/2023	39.799.385.382	168.718.910.814	33.939.484.191	3.129.708.296	282.154.172	245.869.642.855
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2023	122.322.894.748	180.047.292.779	17.648.635.362	3.505.069.961	637.570.828	324.161.463.678
Tại ngày 31/12/2023	114.263.024.707	158.337.035.047	23.461.361.037	3.205.586.118	529.045.828	299.796.052.737

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 30.988.424.032 VND

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 một số tài sản cố định của Công ty đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay Công ty vay ngân hàng.

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND
Cộng

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2023	-	29.017.207.157	32.266.778.015	61.283.985.172
Thuê tài chính trong kỳ	-	2.632.000.000	3.870.498.814	6.502.498.814
TSCĐ thuê tài chính hết hạn thuê	-	-	(390.000.000)	(390.000.000)
Thanh lý TSCĐ thuê tài chính	-	-	(19.857.705.000)	(19.857.705.000)
Số dư ngày 31/12/2023	-	31.649.207.157	15.889.571.829	47.538.778.986
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2023	-	823.963.548	6.006.444.351	6.830.407.899
Khấu hao trong năm	-	3.094.229.658	2.556.618.580	5.650.848.238
Thanh lý TSCĐ thuê tài chính	-	-	(4.357.663.042)	(4.357.663.042)
TSCĐ thuê tài chính hết hạn thuê	-	-	(390.000.000)	(390.000.000)
Phân loại lại	-	651.428.548	(651.428.548)	-
Số dư ngày 31/12/2023	-	4.569.621.754	3.163.971.341	7.733.593.095
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2023	-	28.193.243.609	26.260.333.664	54.453.577.273
Tại ngày 31/12/2023	-	27.079.585.403	12.725.600.488	39.805.185.891

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND
Cộng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2023	-	-	2.965.467.500	2.965.467.500
Mua trong năm	-	-	558.950.000	558.950.000
Tại ngày 31/12/2023	-	-	3.524.417.500	3.524.417.500
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2023	-	-	679.108.522	679.108.522
Khấu hao trong năm	-	-	621.239.334	621.239.334
Tại ngày 31/12/2023	-	-	1.300.347.856	1.300.347.856
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2023	-	-	2.286.358.978	2.286.358.978
Tại ngày 31/12/2023	-	-	2.224.069.644	2.224.069.644

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 143.200.000 VND

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV/2023

Mẫu số B09 - DN

11. Chi phí trả trước

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	5.906.010.509	5.648.748.303
Chi phí thuê kho, biển quảng cáo	1.816.316.356	1.795.574.331
Chi phí bảo hiểm	468.781.635	1.243.098.658
Chi phí khác	3.620.912.518	2.610.075.314
b) Dài hạn	8.507.763.138	10.326.849.652
Công cụ dụng cụ	5.538.927.324	7.333.568.244
Chi phí giải phóng mặt bằng (*)	652.877.265	748.134.593
Chi phí khác	2.072.091.995	2.245.146.815
Chi phí bảo hiểm	243.866.554	-
Cộng	14.413.773.647	15.975.597.955

(*) Chi phí giải phóng mặt bằng phản ánh tiền hỗ trợ cơ quan Nhà nước trong việc đền bù giải phóng mặt bằng tại thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động để phục vụ cho Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất bao bì dệt Thuận Đức. Một phần chi phí này sẽ được bù trừ với tiền thuê đất phải trả hàng năm.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí xây dựng nhà máy	-	619.727.273
Máy móc, thiết bị đang lắp đặt	-	1.412.655.696
Khác	313.145.000	163.202.145
Cộng	313.145.000	2.195.585.114

13. Phải trả người bán

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	231.680.329.812	231.680.329.812	130.498.726.505	130.498.726.505
Công ty Cổ Phần STAVIAN Hoá Chất	73.188.318.650	73.188.318.650	35.229.100.000	35.229.100.000
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu máy và phụ tùng	36.134.671.277	36.134.671.277	16.654.377.690	16.654.377.690
CÔNG TY TNHH HÓA CHẤT HYOSUNG VINA	19.197.640.000	19.197.640.000	-	-
Các khách hàng khác	100.950.222.925	100.950.222.925	70.095.838.349	70.095.838.349
Phải trả người bán các bên liên quan (Trình bày tại TM VIII.2)	2.209.476.960	2.209.476.960	8.519.410.466	8.519.410.466
Cộng	231.680.329.812	231.680.329.812	130.498.726.505	130.498.726.505

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV/2023

14. Người mua trả tiền trước

Mẫu số B09 - DN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	32.109.433.524	15.495.465.014
Mario Co., Ltd	8.844.684.266	1.441.208.940
KeepCool Bags	5.323.216.770	-
Halsted Corporation	1.960.666.323	1.183.817.639
EMBACOLLAGE EXCLUSIVE PACKAGING	2.190.510.673	-
Các khách hàng khác	13.790.355.492	12.870.438.435
Cộng	32.109.433.524	15.495.465.014

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nướcĐơn vị tính: VND
31/12/2023

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2023
a) Phải nộp				
Thuế TNDN	22.661.050.406	21.616.214.067	22.661.050.406	21.616.214.067
Thuế thu nhập cá nhân	206.530.325	1.383.237.477	1.388.960.451	200.807.351
Thuế tài nguyên	240.000	-	240.000	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	74.432.025	74.432.025	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	22.867.820.731	23.077.883.569	24.128.682.882	21.817.021.418
b) Phải thu				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	19.101.600	19.101.600
Cộng	-	-	19.101.600	19.101.600

16. Chi phí phải trả

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	6.533.890.618	10.957.722.410
- Lãi vay ngân hàng, cá nhân	4.772.614.952	10.057.391.812
- Phải trả các bên khác	1.761.275.666	900.330.598
Cộng	6.533.890.618	10.957.722.410

17. Phải trả khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.888.345.189	1.344.956.205
Kinh phí công đoàn	290.447.448	134.984.378
Bảo hiểm xã hội	1.042.566.955	1.109.163.650
Phải trả khác	555.330.786	100.808.177
b) Dài hạn	2.173.643.681	3.405.331.698
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	2.173.643.681	3.405.331.698
Cộng	4.061.988.870	4.750.287.903

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***18. Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2023 VND	Trong năm VND	01/01/2023 VND
	Giá trị	Tăng	Giảm
	Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ
a) Ngân hạn	1.903.466.364.873	3.609.938.486.691	1.629.310.579.328
Vay ngắn hạn (18.1)	1.880.577.233.851	3.393.530.377.778	1.588.478.164.446
Vay dài hạn đến hạn trả (18.2)	14.140.717.732	198.688.852.376	29.782.911.134
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (18.3)	8.748.413.290	17.719.256.537	11.049.503.748
b) Dài hạn	200.392.041.969	373.437.383.530	273.362.767.352
Vay dài hạn (18.1)	183.843.643.261	362.192.302.756	20.340.192.881
Nợ thuê tài chính dài hạn (18.2)	16.548.398.708	5.875.080.774	28.392.574.471
Trái phiếu phát hành (18.3)	-	5.370.000.000	224.630.000.000
Cộng	2.103.858.406.842	3.983.375.870.221	1.902.673.346.680

18.1 Vay ngắn hạn**Đối tượng vay**

	31/12/2023	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất áp dụng	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam	298.887.657.761	Gốc vay trả cuối kỳ khế ước, kỳ trả lãi ngày 25 hàng tháng ngày.	Lãi suất từ 7,0% đến 8,7% với VND.	- Số tiết kiệm cá nhân và hợp đồng tiền gửi trị giá 44,8 tỷ đồng và trái phiếu của công ty nắm giữ 15 tỷ. - Phương tiện vận tải 4,9 tỷ và máy móc định giá 53,9 tỷ đồng và công trình xây dựng công ty và quyền sử dụng đất của cá nhân 40,4 tỷ.
Ngân hàng BIDV-CN Sở giao dịch I	797.066.847.941	Khế ước 9 tháng, lãi trả ngày 25 hàng tháng	Lãi 7,3% đến 8,7% với VND, từ 5,6% đến 6,5% với USD	Các hợp đồng tiền gửi và số tiết kiệm cá nhân trị giá 45 tỷ đồng. Phương tiện vận tải: 400 triệu. Bất động sản cá nhân trị giá 82,7 tỷ đồng Máy móc thiết bị: 80,9 tỷ Cổ phiếu cá nhân tại TDP: 11.950.957 CP

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV/2023

Ngân hàng Đại Chúng TNHH KASIKORNBANK - CN TP. HCM	99.825.448.429	Gốc vay trả cuối kỳ khế ước, kỳ trả lãi ngày 25 hàng tháng ngày.	Lãi suất 7,5% đến 8,0%.	- Hợp đồng tiền gửi 30 tỷ.
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	249.790.752.391	Gốc vay trả cuối kỳ khế ước, kỳ trả lãi ngày 5 hàng tháng ngày.	Lãi suất 5,3% đến 8,9%.	- Tài sản máy móc định giá 6,7 tỷ và phương tiện thể chấp trị giá 1,5 tỷ đồng và hàng tồn kho luân chuyển giá trị 263 tỷ đồng. - Hợp đồng tiền gửi trị giá 31 tỷ đồng của Công ty.
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	67.896.669.970	Gốc vay được trả vào cuối kỳ mỗi khế ước, lãi trả hàng tháng ngày 25.	Lãi suất từ 7,8% đến 7,11% với VND	Hàng tồn kho luân chuyển: 15,7 tỷ, hàng tồn kho hạt nhựa nguyên sinh: 55,2 tỷ Hợp đồng tiền gửi trị giá 23 tỷ
Ngân hàng Sinopacs - CN TP. Hồ Chí Minh	23.697.770.500	Khế ước 6 tháng, lãi trả ngày 27 hàng tháng.	Lãi suất 6,0% đến 6,9% với VND	Hợp đồng tiền gửi trị giá 14,4 tỷ của Công ty.
Ngân hàng Ocean Bank - CN Quảng Ninh	49.392.103.823	Khế ước 9 tháng, lãi trả ngày 25	Lãi 8,9% với VND	Hợp đồng tiền gửi trị giá 15 tỷ đồng, khoản phải thu luân chuyển: 70 tỷ
Ngân hàng VIB Bank - CN Sở giao dịch	22.744.301.780	Khế ước 6 tháng, lãi trả ngày 25.	Lãi suất 8%	Hợp đồng tiền gửi trị giá 35 tỷ đồng
Ngân hàng Hongleong Việt Nam - CN Hà Nội	71.572.697.559	Khế ước 6 tháng, lãi trả ngày 25.	Lãi suất 7,0% đến 7,5% với VND	Hợp đồng tiền gửi trị giá 35,5 tỷ đồng.
Ngân hàng Tiên Phong Bank	59.962.503.135	Khế ước 9 tháng, lãi trả ngày 26.	Lãi suất 7,7% đến 9,25% với VND.	- Tài sản máy móc định giá 15 tỷ và phương tiện thể chấp trị giá 11,3 tỷ đồng. - Hợp đồng tiền gửi trị giá 5 tỷ đồng của Công ty.
Ngân hàng Bangkok Bank - CN Hà Nội	139.740.480.562	Khế ước 6 tháng, lãi trả ngày 26 hàng tháng.	Lãi suất 5,6%	Hợp đồng tiền gửi trị giá 35 tỷ đồng.
Cộng	1.880.577.233.851			

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV/2023

18.2 Vay dài hạn	31/12/2023	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Đối tượng vay				
Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam	7.002.806.050	Gốc vay trả cố định tháng 6 và tháng 12 hàng năm theo lịch trả nợ của hợp đồng tín dụng, lãi vay trả ngày 25 hàng tháng.	Lãi suất 10,5%	Tài sản hình thành từ vốn vay.
<i>Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>7.002.806.050</i>			
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thanh Xuân	4.869.114.943	Gốc vay cuối cùng được trả vào ngày 09 tháng 6 năm 2025; lãi được trả hàng tháng.	Lãi suất 10,8% đến 12,2% với VND, 7,3% với USD.	Tài sản hình thành từ vốn vay.
<i>Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>3.977.911.682</i>			
Ngân hàng TMCP BIDV - CN sở giao dịch 1	11.612.440.000	Gốc vay cuối cùng được trả vào ngày 12 tháng 6 năm 2028; lãi được trả hàng tháng.	Lãi suất 8,5% đến 8,8% với VND	Tài sản hình thành từ vốn vay. Hợp đồng tiền gửi trị giá 650 triệu
<i>Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>3.160.000.000</i>			
Vay tổ chức, cá nhân	174.500.000.000	Gốc và lãi trả khi tất toán đáo hạn 15 tháng đến 24 tháng. Có thể trả trước một phần hoặc toàn	Lãi suất 6,2%	Tín chấp
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	40.000.000.000	Gốc và lãi trả khi tất toán đáo hạn 24 tháng. Có thể trả trước một phần hoặc toàn bộ.	Lãi suất 6,2%	Tín chấp
Nguyễn Thị Hạnh (Hàng)	30.000.000.000	Gốc và lãi trả khi tất toán đáo hạn 15 tháng. Có thể trả trước một phần hoặc toàn bộ.	Lãi suất 6,2%	Tín chấp
Vũ Thị Hương	30.000.000.000	Gốc và lãi trả khi tất toán đáo hạn 15 tháng. Có thể trả trước một phần hoặc toàn bộ.	Lãi suất 6,2%	Tín chấp
Đào Nguyễn Cường	23.500.000.000	Gốc và lãi trả khi tất toán đáo hạn 15 tháng. Có thể trả trước một phần hoặc toàn bộ.	Lãi suất 6,2%	Tín chấp
Phan Ngọc Anh	30.000.000.000	Gốc và lãi trả khi tất toán đáo hạn 15 tháng. Có thể trả trước một phần hoặc toàn bộ.	Lãi suất 6,2%	Tín chấp
Nguyễn Chí Cách	21.000.000.000	Gốc và lãi trả khi tất toán đáo hạn 15 tháng. Có thể trả trước một phần hoặc toàn bộ.	Lãi suất 6,2%	Tín chấp
Cộng	197.984.360.993			
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>14.140.717.732</i>			
<i>Vay dài hạn</i>	<i>183.843.643.261</i>			

18.3 Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	31/12/2023		01/01/2023			
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Trên 1 năm đến 5 năm	34.031.711.293	8.734.899.295	25.296.811.998	54.539.006.124	15.096.927.905	39.442.078.219
Cộng	34.031.711.293	8.734.899.295	25.296.811.998	54.539.006.124	15.096.927.905	39.442.078.219

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Bảng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV/2023

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***18.4 Trái phiếu phát hành****Trái phiếu thường**

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
Trái phiếu phát hành riêng lẻ						
Loại phát hành theo mệnh giá						
Công ty Chứng khoán Mirae Asset	-	9%	3 năm	20.000.000.000	9%	3 năm
Nhà đầu tư cá nhân	-	9%	3 năm	10.000.000.000	9%	3 năm
Shinhan Bank	-	9%	3 năm	100.000.000.000	9%	3 năm
Keb Hana Bank	-	9%	3 năm	100.000.000.000	9%	3 năm
Chi phí phát hành khoản vay chưa được phân bổ	-			(5.370.000.000)		
Tổng cộng				224.630.000.000		

Trái phiếu phát hành ngày 1/9/2021 theo mệnh giá tổng khối lượng là 230 trái phiếu, mệnh giá 1 tỷ đồng/ 1 trái phiếu. Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm và lãi suất cố định 9%/năm có tài sản đảm bảo. Ngày 05/09/2023, Công ty đã mua lại trước hạn toàn bộ trái phiếu 230.000.000.000 VND và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành.

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2022	602.109.020.000	16.200.000.000	100.975.677.717	719.284.697.717
Lãi trong năm trước	-	-	81.708.869.979	81.708.869.979
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	72.250.380.000	-	(72.250.380.000)	-
Trích thù lao HĐQT, BKS (*)	-	-	(360.000.000)	(360.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2022	674.359.400.000	16.200.000.000	110.074.167.696	800.633.567.696
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (**)	80.920.530.000	-	(80.920.530.000)	-
Lãi trong kỳ này	-	-	45.070.394.053	45.070.394.053
Số dư tại ngày 31/12/2023	755.279.930.000	16.200.000.000	74.224.031.749	845.703.961.749

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	755.279.930.000	674.359.400.000
Vốn góp đầu kỳ	674.359.400.000	602.109.020.000
Vốn góp tăng trong kỳ	80.920.530.000	72.250.380.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	755.279.930.000	674.359.400.000

c) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	75.527.993	67.435.940
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	75.527.993	67.435.940
- Cổ phiếu phổ thông	75.527.993	67.435.940
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	75.527.993	67.435.940
- Cổ phiếu phổ thông	75.527.993	67.435.940
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP		

f) Các quỹ của công ty

Khoản mục	01/01/2023	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2023
Quỹ đầu tư phát triển	16.200.000.000	-	-	16.200.000.000
Cộng	16.200.000.000	-	-	16.200.000.000

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV/2023

Mẫu số B09 - DN

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán*Ngoại tệ các loại:*

	31/12/2023	01/01/2023
Dollar Mỹ (USD)	552.632,54	219.420,10
Euro (EUR)	16.931,24	7.943,85

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND
Tổng doanh thu	3.380.422.037.040	2.916.664.656.466
Doanh thu bán hàng	3.374.797.443.594	2.912.250.912.954
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.624.593.446	4.413.743.512
b) Các khoản giảm trừ doanh thu	16.202.107	-
Giảm giá hàng bán	16.202.107	-
Doanh thu thuần	3.380.405.834.933	2.916.664.656.466

*Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3***2. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND
Giá vốn hàng bán	3.087.829.184.112	2.616.847.731.866
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.151.332.026	1.845.550.151
Cộng	3.089.980.516.138	2.618.693.282.017

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	55.660.110.668	37.060.353.464
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.712.391.544	10.034.557.805
Khác	12.382.793.968	15.094.808.302
Cộng	74.755.296.180	62.189.719.571

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND
Lãi tiền vay	172.778.271.428	126.925.708.016
Lãi thuê tài chính	3.767.245.854	2.955.903.925
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.623.170.646	2.983.919.978
Lãi mua hàng trả chậm	2.834.187.822	1.135.621.296
Chi phí tài chính khác	14.850.656.947	4.489.840.025
Cộng	196.853.532.697	138.490.993.240

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV/2023

5. Thu nhập khác và chi phí khác	Mẫu số B09 - DN	
	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND
Thu nhập khác		
- Thu nhập khác	14.071.926	62.475.459
Cộng	14.071.926	62.475.459
Chi phí khác		
- Các khoản bị phạt hành chính, truy thu, chi phí loại trừ, thanh lý tài sản, khác.	8.444.702.704	4.184.449.764
Cộng	8.444.702.704	4.184.449.764
Lợi nhuận khác	(8.430.630.778)	(4.121.974.305)
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân công	9.636.381.844	9.028.021.874
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.502.127.448	2.274.657.396
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.899.496.470	27.735.493.408
- Chi phí vận chuyển		
- Chi phí khác	5.058.670.166	5.243.231.193
Cộng	41.096.675.928	44.281.403.871
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	25.164.283.056	29.819.605.587
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	3.822.099.339	3.827.481.414
- Thuế, phí và lệ phí	478.594.611	502.525.477
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.117.506.943	9.785.297.105
- Chi phí bằng tiền khác	14.530.683.503	24.680.455.971
Cộng	52.113.167.452	68.615.365.554
7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.991.020.424.846	2.253.610.284.962
Chi phí nhân công	77.358.881.950	150.761.718.614
Chi phí khấu hao tài sản cố định	41.806.525.661	45.783.782.852
Chi phí dịch vụ mua ngoài	256.353.580.385	209.505.898.570
Chi phí khác bằng tiền	55.583.809.365	40.935.441.130
Cộng	3.422.123.222.207	2.700.597.126.128

Mẫu số B09 - DN

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	66.686.608.120	104.651.357.050
Các khoản thu nhập miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	(12.382.793.968)	(15.201.705.355)
Lãi vay loại trừ khi tính thuế TNDN theo ND132/2020/ND-CP	50.175.932.976	19.402.681.580
Chi phí khấu hao vượt định mức	1.947.644.860	3.359.409.640
Các chi phí không được trừ khác	1.653.678.348	1.093.509.120
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	108.081.070.336	113.305.252.035
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	21.616.214.067	22.661.050.407
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ hiện hành	-	281.436.664
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21.616.214.067	22.942.487.071

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	3.755.722.680.534	2.671.800.532.270
Cộng	3.755.722.680.534	2.671.800.532.270

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	3.545.762.354.151	2.199.081.639.931
- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	20.020.346.995	6.260.201.056
Cộng	3.565.782.701.146	2.205.341.840.987

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính Quý IV/2023.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con
Công ty CP Thuận Đức Eco	Công ty liên kết
Công ty CP Thuận Đức Bim Sơn	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT
Công ty CP Thuận Đức JB	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT
Ngô Kim Dung	Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc
Nguyễn Kim Anh	Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 22/05/2023)
Bùi Quang Sỹ	Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc
Phạm Văn Chi	Thành viên HĐQT
Nguyễn Văn Trường	Thành viên HĐQT
Trần Đăng Duy	Thành viên HĐQT từ ngày 28/4/2023; Phó Tổng Giám đốc từ ngày 05/4/2023; Kế toán trưởng từ ngày 26/04/2023, miễn nhiệm ngày 20/12/2023
Đào Thị Nga	Kế toán trưởng từ ngày 20/12/2023

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con	Bán hạt nhựa, vật tư	169.810.081.745	182.477.286.075
		Cho thuê kho, máy móc thiết bị	739.200.000	739.200.000
		Mua bao bì, manh dệt	91.410.368.342	107.749.869.446
		Mua dịch vụ	1.080.000.000	1.080.000.000
		Thu tiền lợi nhuận được chia	15.000.000.000	20.000.000.000
		Chia lợi nhuận	12.000.000.000	15.000.000.000
		Góp vốn vào công ty	-	40.000.000.000
Công ty CP Thuận Đức ECO	Công ty liên kết	Bán hạt nhựa, vật tư	207.111.554.210	225.522.307.475
		Cho thuê xe, dịch vụ vận chuyển	1.491.994.170	1.834.662.181
		Thuê máy móc, nhà xưởng, gia công	11.058.597.145	8.033.673.507
		Mua nguyên vật liệu	50.118.571.788	86.268.279.119
		Vay dài hạn	40.000.000.000	-
		Lãi cho vay	305.753.425	-
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Bán hạt nhựa, vật tư	48.199.693.812	55.686.640.493
		Bán TSCĐ	-	1.451.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV/2023

Mẫu số B09 - DN

			Cho thuê máy	2.427.672.000	2.267.672.000
			Mua bao bì, nhựa phế	32.358.779.350	56.721.318.617
			Thu tiền lợi nhuận được chia	201.705.358	-
			Lợi nhuận sau thuế được chia từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh	382.793.968	201.705.358
Công ty Bim Sơn	CP Thuận Đức	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	23.833.420.680
			Cho vay	-	56.000.000.000
			Thu gốc vay	-	56.000.000.000
			Lãi cho vay	-	1.188.427.329
			Thu lãi cho vay	-	1.188.427.329
			Thu tiền chi hộ	270.000.000	-
Công ty Đức JB	Cổ phần Thuận Đức	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Thu hồi vốn góp theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	100.000.000.000	-
Ông Nguyễn Đức Cường và người có liên quan		Chủ tịch HĐQT và các thành viên HĐQT	Mua cổ phần của công ty CP Thuận Đức ECO	148.500.000.000	-
Ông Bùi Quang Sỹ		Tổng giám đốc, thành viên HĐQT	Hoàn ứng	3.254.056.058	2.513.874.519
			Tạm ứng	3.020.000.000	-
Công ty Anh Kinh Bắc	TNHH Hoàng Anh	Công ty của người có liên quan của Bà Nguyễn Kim Anh	Mua vật tư	7.784.398.303	-
Ông Ngô Hoàng Anh		Người có liên quan của Bà Nguyễn Kim Anh	Chi hộ	805.000.000	-
			Thu hồi chi hộ	805.000.000	-
Ông Nguyễn Đức Cường		Chủ tịch HĐQT	Chi hộ	420.000.000	-
			Thu hồi chi hộ	420.000.000	592.000.000
Ông Nguyễn Đức Chính		Người có liên quan của Ông Nguyễn Đức Cường	Chi hộ	475.000.000	-
			Thu hồi chi hộ	475.000.000	-
Bà Ngô Kim Dung		Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc	Mua cổ phần của công ty CP Thuận Đức JB	6.000.000.000	-
			Chi hộ	250.000.000	2.000.000.000
			Thu hồi chi hộ	250.000.000	4.400.000.000
			Chi mua tài sản	-	50.000.000.000
Bà Nguyễn Kim Anh		Thành viên HĐQT	Chi hộ	250.000.000	-
			Thu hồi chi hộ	250.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV/2023

Mẫu số B09 - DN

Số dư với các bên liên quan

		31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng		156.136.809.021	177.749.609.139
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con	69.810.685.781	34.132.811.198
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	Chung chủ tịch HĐQT	20.201.099.636	46.880.327.118
Công ty CP Thuận Đức ECO	Công ty liên kết	66.125.023.604	96.736.470.823
Các khoản phải trả người bán		2.209.476.960	8.519.410.466
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con	-	8.519.410.466
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	Chung chủ tịch HĐQT	2.209.476.960	-
Các khoản trả trước cho người bán		53.808.012.756	24.614.966.051
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	Chung chủ tịch HĐQT	-	7.434.742.560
Công ty CP Thuận Đức ECO	Công ty liên kết	24.525.345.285	17.180.223.491
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con	16.453.232.909	-
Công ty TNHH Hoàng Anh Kinh Bắc	Công ty của người có liên quan của Bà Nguyễn Kim Anh	12.829.434.562	-

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

		Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
		VND	VND
Tên thành viên	Chức vụ		
Thù lao hội đồng quản trị		3.948.924.000	2.966.950.000
Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT	986.808.000	895.250.000
Nguyễn Kim Anh	Phó tổng GD (Miễn nhiệm ngày 22/05/2023), Thành viên HĐQT	180.000.000	120.000.000
Ngô Kim Dung	Phó tổng GD, Thành viên HĐQT	926.808.000	855.250.000
Bùi Quang Sỹ	Tổng giám đốc, thành viên HĐQT	925.308.000	856.450.000
Nguyễn Văn Trường	Thành viên HĐQT	180.000.000	120.000.000
Phạm Văn Chi	Thành viên HĐQT	180.000.000	120.000.000
Trần Đăng Duy	Thành viên HĐQT từ ngày 29/4/2023; Phó Tổng Giám đốc từ ngày 05/4/2023; Kế toán trưởng từ ngày 26/04/2023, miễn nhiệm ngày 20/12/2023	570.000.000	-
Tiền lương Ban Tổng giám đốc, kế toán trưởng		189.274.908	594.469.491
Thù lao Ban kiểm soát		286.000.000	252.000.000
Cộng		4.424.198.908	3.813.419.491

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý IV/2023

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***3. Báo cáo bộ phận**

Công ty kinh doanh trong 2 khu vực địa lý chính là doanh thu từ các khách hàng bên ngoài Việt Nam ("Xuất khẩu") và doanh thu cho các khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước"). Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai (02) bộ phận kinh doanh này.

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận hoặc lỗ khác, và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Tại ngày 31/12/2023 và từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Kết quả kinh doanh

Doanh thu từ bán hàng của các lĩnh vực

Giá vốn hàng bán của các lĩnh vực

Lợi nhuận gộp của các lĩnh vực

Tổng các khoản thu nhập không phân bổ

Tổng các khoản chi phí không phân bổ

Lợi nhuận trước thuế TNDN

Thuế TNDN

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN**Tài sản và nợ phải trả**

Tài sản không phân bổ

Tổng tài sản

Nợ phải trả không phân bổ

Tổng nợ phải trả

Xuất khẩu	VND	Trong nước	VND	Tổng cộng	VND
606.723.974.860		2.773.681.860.073		3.380.405.834.933	
455.797.295.277		2.634.183.220.861		3.089.980.516.138	
150.926.679.583		139.498.639.212		290.425.318.795	
				74.769.368.106	
				298.508.078.781	
				66.686.608.120	
				21.616.214.067	
				45.070.394.053	
				3.254.982.499.239	
				3.254.982.499.239	
				2.409.278.537.490	
				2.409.278.537.490	

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV/2023

Mẫu số B09 - DN

Tại ngày 31/12/2022 và từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

Kết quả kinh doanh	Xuất khẩu VND	Trong nước VND	Tổng cộng VND
Doanh thu từ bán hàng của các lĩnh vực	676.604.737.124	2.240.059.919.342	2.916.664.656.466
Giá vốn hàng bán của các lĩnh vực	506.649.863.279	2.112.043.418.738	2.618.693.282.017
Lợi nhuận gộp của các lĩnh vực	169.954.873.845	128.016.500.604	297.971.374.449
Tổng các khoản thu nhập không phân bổ			62.252.195.030
Tổng các khoản chi phí không phân bổ			255.572.212.429
Lợi nhuận trước thuế TNDN			104.651.357.050
Thuế TNDN			22.942.487.071
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN			81.708.869.979
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận	-	-	2.897.448.030.885
Tài sản không phân bổ	-	-	2.897.448.030.885
Tổng tài sản			
Nợ phải trả bộ phận	-	-	2.096.814.463.189
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	2.096.814.463.189
Tổng nợ phải trả			

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính riêng năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst and Young Việt Nam.

Hưng Yên, ngày 20 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Người lập



Lê Thị Thường

Kế toán trưởng



Đào Thị Nga

Tổng Giám đốc



Bùi Quang Sỹ

